

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 4

MÔN: TIẾNG ANH 11 CHƯƠNG TRÌNH MỚI



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

I. Choose the word whose underlined part is pronounced differently.

1. A. stayed B. borrowed C. kissed D. enjoyed
 2. A. illness B. climate C. impact D. distan

II. Choose the word whose stress is placed in different position from that of the rest.

3. A. disappearance B. increasingly C. situation D. economic
 4. A. scholarship B. practical C. emission D. flexible

III. Choose the best answer to complete the following sentences.

5. A(n) _____ disease is an illness that can be passed from one person to another.
 A. dangerous B. chemical C. man-made D. infectious
6. Global warming leads _____ climate change.
 A. in B. to C. on D. from
7. Global warming is an increase in the average _____ of the earth's atmosphere.
 A. climate B. balance C. temperature D. vehicle
8. When people finish a postgraduate course, they can get a _____.
 A. baccalaureate's degree B. bachelor's degree C. master's degree D. doctorate
9. When a student enters a college or university, he/she has to choose a main subject of study, which is called _____.
 A. primary B. training C. major D. curriculum
10. Ha Long Bay is well-known _____ its beautiful scenery.
 A. on B. in C. of D. for
11. The Temple of Preah Vihear in Cambodia is composed of a series of sanctuaries _____ by a system of pavements and staircases over an 800 metre long axis.
 A. linked B. linking C. to link D. being linked
12. The vegetation layers in Cat Ba Archipelago form spectacular and scenic landscapes and make the site become _____ of all Vietnam's typical ecosystems.
 A. home B. house C. scenery D. basis
13. Her classmates admire her so much because she has a clear _____ mind.
 A. analysis B. analytical C. analytics D. analyze
14. The public praised the local farmers for _____ millions of trees on the surrounding hills.
 A. being planting B. having planted C. being planted D. having been planted
15. Why don't you take a break? You _____ the Internet all day.
 A. are surfing B. surfed C. have surfed D. have been surfing

IV. Give the correct form of the words in the brackets.

16. The lecture is about the of the world heritage sites. (*preserve*)
17. The tour of cave system is the main for tourists in Phong Nha Ke Bang National Park. (*attract*)
18. Scholars believe that there are still relics buried under the tomb and awaiting (*excavate*)
19. New York city is facing with the problem of electricity network. (*age*)
20. Cities will be and traffic will be heavy. (*population*)

V. Read the following passage and choose the correct answer to each of the questions.

Though called by sweet-sounding names like Firinga or Katrina, tropical cyclones are huge rotating storms 200 to 2,000 kilometers wide with winds that blow at speeds of more than 100 kilometers per hour (kph). Weather professionals know them as tropical cyclones, but **they** are called hurricanes in the Caribbean Sea, typhoons in the Pacific Ocean, and cyclones in the Indian Ocean. They occur in both the northern and southern hemispheres. Large ones have destroyed cities and killed hundreds of thousands of people.

Tropical cyclones begin over water that is warmer than 27 degrees Celsius (80 degrees Fahrenheit) slightly north or south of the earth's equator. Warm, humid air full of water vapor moves upward. The earth's rotation causes the growing storm to start to rotate around its center (called the eye). At a certain height, the water vapor condenses, changing to liquid and releasing heat. The heat draws more air and water vapor upward, creating a cycle as air and water vapor rise and liquid water falls. If the cycle speeds up until winds reach 118 kilometers per hour, the storm qualifies as a tropical cyclone.

Most deaths in tropical cyclones are caused by storm surge. This is a rise in sea level, sometimes seven meters or more, caused by the storm pushing against the ocean's surface. Storm surge was to blame for the flooding of New Orleans in 2005. The storm surge of Cyclone Nargis in 2008 in Myanmar pushed seawater nearly four meters deep some 40 kilometers inland, resulting in many deaths.

It has never been easy to forecast a tropical cyclone accurately. The goal is to know when and where the next tropical cyclone will form. "And we can't really do that yet," says David Nolan, a weather researcher from the University of Miami. The direction and strength of tropical cyclones are also difficult to predict, even with computer assistance. In fact, long-term forecasts are poor; small differences in the combination of weather factors lead to very different storms. More accurate forecasting could help people decide to **evacuate** when a storm is on the way.

21. As stated in paragraph 1, tropical cyclones are storms with winds blowing at speeds of _____.
A. more than 100 kph B. at least 200 kph C. less than 100 kph D. no less than 200 kph
22. The word "**they**" in paragraph 1 refers to _____.
A. sweet-sounding names B. wind speeds C. tropical cyclones D. weather professionals
23. According to the passage, tropical cyclones are called typhoons in _____.
A. the Indian Ocean B. the Arctic Ocean C. the Atlantic Ocean D. the Pacific Ocean
24. Which of the following comes first in the process of storm formation?

I think I heard somewhere that laughter is the (39) _____. That's so true. I also think a good laugh (40) _____ you healthy. A few people I know belong to a laughter club. They stand around in circles and laugh. Yes, laughter really is one of the best things we do.

-----THE END-----

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. C	6. B	11. A	16. preservation	21. A	26. A	36. boring and depressing
2. B	7. C	12. A	17. attraction	22. C	27. B	37. most beautiful
3. B	8. C	13. B	18. excavation	23. D	28. D	38. infectious
4. C	9. C	14. B	19. ageing	24. B	29. B	39. best medicine
5. D	10. D	15. D	20. overpopulated	25. A	30. C	40. keeps

31. The building destroyed in the earthquake is the highest one in our city.

32. The man talking to you yesterday is our English teacher.

33. Having read her book carefully, she did the exercises confidently.

34. Lan was accused of having played truant for class.

35. Mai has been studying her lesson since 7 o'clock.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. C

Kiến thức: Phát âm đuôi “ed”**Giải thích:**

Quy tắc phát âm “ed”:

- Phát âm là /ɪd/ với các động từ kết thúc bằng âm /t/ hoặc /d/ (theo phiên âm).

- Phát âm là /t/ với các động từ kết thúc bằng âm vô thanh như là /k/, /p/, /s/, /f/, /tʃ/, /ʃ/.

- Phát âm là /d/ với các động từ kết thúc bằng các âm còn lại.

stayed /steɪd/

borrowed /'bɒrəd/

kissed /kɪst/

enjoyed /ɪn'dʒɔɪd/

Phần được gạch chân ở câu C phát âm là /t/, còn lại phát âm là /d/.

Chọn C

2. B

Kiến thức: Phát âm “i”**Giải thích:**illness /'ɪlnəs/climate /'klaɪmət/impact /'ɪmpækt/distance /'dɪstəns/

Phần được gạch chân ở câu B phát âm là /aɪ/, còn lại phát âm là /ɪ/.

Chọn B

3. B

Kiến thức: Trọng âm của từ có 4 âm tiết

Giải thích:

disappearance /,dɪsə'piərəns/

increasingly /ɪn'kri:ʃɪŋli/

situation /,sɪtʃu'eɪʃn/

economic /,i:kə'nɒmɪk/

Trọng âm của câu B rơi vào âm thứ hai, còn lại rơi vào âm thứ ba.

Chọn B

4. C

Kiến thức: Trọng âm của từ có 3 âm tiết

Giải thích:

scholarship /'skɒləʃɪp/

practical /'præktɪkl/

emission /i'mɪʃn/

flexible /'fleksəbl/

Trọng âm của câu C rơi vào âm thứ hai, còn lại rơi vào âm thứ nhất.

Chọn C

5. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

dangerous (adj): nguy hiểm

chemical (adj): liên quan đến hóa học

man-made (adj): nhân tạo

infectious (adj): truyền nhiễm

Tạm dịch: Bệnh truyền nhiễm là một căn bệnh có thể truyền từ người này sang người khác.

Chọn D

6. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích: lead to something: dẫn đến điều gì

Tạm dịch: Sự nóng lên toàn cầu dẫn đến biến đổi khí hậu.

Chọn B

7. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

climate (n): khí hậu

balance (n): sự cân bằng

temperature (n): nhiệt độ

vehicle (n): xe cộ, phương tiện

Tạm dịch: Sự nóng lên toàn cầu là sự gia tăng nhiệt độ trung bình của bầu khí quyển Trái đất.

Chọn C

8. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

postgraduate course: khóa học sau đại học

baccalaureate's degree: bằng tốt nghiệp trung học phổ thông (ở Pháp)

bachelor's degree: bằng cử nhân

master's degree: bằng thạc sĩ

doctorate: học vị tiến sĩ

Tạm dịch: Khi mọi người hoàn thành khóa học sau đại học, họ có thể nhận được bằng thạc sĩ.

Chọn C

9. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

primary (n): cuộc bầu cử (ở Mỹ)

training (n): quá trình đào tạo

major (n): chuyên ngành

curriculum (n): chương trình giảng dạy

Tạm dịch: Khi một sinh viên vào một trường cao đẳng hoặc đại học, anh ấy / cô ấy phải chọn một chủ đề học chính, được gọi là chuyên ngành.

Chọn C

10. D

Kiến thức: Giới từ

Giải thích: to be well known for something: nổi tiếng nhờ cái gì

Tạm dịch: Vịnh Hạ Long nổi tiếng với phong cảnh đẹp.

Chọn D

11. A

Kiến thức: Rút gọn mệnh đề quan hệ

Giải thích:

Cách rút gọn mệnh đề quan hệ: lược bỏ đại từ quan hệ, động từ "to be" nếu có, đồng thời:

- Dùng cụm V.ing nếu chủ động

- Dùng cụm V.p.p nếu bị động

Dấu hiệu: by a system ... => dùng cấu trúc bị động.

Tạm dịch: Đền Preah Viget ở Campuchia bao gồm một loạt các khu bảo tồn được liên kết bởi một hệ thống vỉa hè và cầu thang trên một trục dài 800 mét.

Chọn A

12. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

home (n): nhà, quê hương, chỗ sinh sống (sinh vật)

house (n): ngôi nhà

scenery (n): phong cảnh, cảnh vật

basis (n): nền tảng, cơ sở

Tạm dịch: Các lớp thực vật ở Quần đảo Cát Bà tạo thành những cảnh quan ngoạn mục và tuyệt đẹp và làm cho khu vực này trở thành nơi sinh trưởng của tất cả các hệ sinh thái điển hình của Việt Nam.

Chọn A

13. B

Kiến thức: Từ vựng, từ loại

Giải thích:

Trước danh từ “mind” cần một tính từ.

analysis (n): sự phân tích

analytical (n): biết sử dụng tư duy logic để phân tích vấn đề

analytics (n): môn giải tích

analyze (v): phân tích

Tạm dịch: Các bạn cùng lớp ngưỡng mộ cô rất nhiều vì cô có đầu óc phân tích rõ ràng.

Chọn B

14. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

(to) praise + O + for + V.ing: khen ngợi ai về việc gì

Khi đề cập đến một hành động đã xảy ra trong quá khứ, dùng cấu trúc: (to) praise + O + for + having V.p.p

Bị động: (to) praise + O + for + having been V.p.p

Ngữ cảnh trong câu: Công chúng ca ngợi nông dân địa phương **đã trồng** hàng triệu cây xanh ...=> dùng thể chủ động.

Tạm dịch: Công chúng ca ngợi nông dân địa phương vì đã trồng hàng triệu cây xanh trên những ngọn đồi xung quanh.

Chọn B

15. D

Kiến thức: Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn

Giải thích:

Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn diễn tả hành động bắt đầu ở quá khứ và còn đang tiếp tục ở hiện tại (nhân mạnh tính liên tục).

Dấu hiệu: all day (cả ngày)

Cấu trúc: S + have/has + been + V.ing

Tạm dịch: Tại sao bạn không nghỉ ngơi? Bạn đã lướt Internet cả ngày rồi.

Chọn D

16. preservation

Kiến thức: Từ vựng, từ loại

Giải thích:

Sau mạo từ “the” cần một danh từ.

preserve (v): bảo tồn

preservation (n): sự bảo tồn

Tạm dịch: Bài giảng này nói về việc bảo tồn các di sản thế giới.

Đáp án: preservation

17. attraction

Kiến thức: Từ vựng, từ loại

Giải thích:

Sau mạo từ và tính từ “the main” cần một danh từ.

attract (v): thu hút

attraction (n): sức hút, điểm thu hút

Tạm dịch: Các tour du lịch của hệ thống hang động là điểm thu hút chính đối với khách du lịch tại Vườn quốc gia Phong Nha Kẻ Bàng.

Đáp án: attraction

18. excavation

Kiến thức: Từ vựng, từ loại

Giải thích:

await = wait for somebody/something: chờ đợi cái gì

Sau động từ “await” cần một danh từ.

excavate (v): khai quật

excavation (n): sự khai quật

Tạm dịch: Các học giả tin rằng vẫn còn những di tích được chôn dưới lăng mộ và đang chờ khai quật.

Đáp án: excavation

19. ageing

Kiến thức: Từ vựng, từ loại

Giải thích:

Trước cụm danh từ “electricity network” cần một tính từ.

age (n): tuổi tác

ageing (adj): lão hóa, xuống cấp

Tạm dịch: Thành phố New York đang phải đối mặt với vấn đề mạng lưới điện bị xuống cấp.

Đáp án: ageing

20. overpopulated

Kiến thức: Từ vựng, từ loại

Giải thích:

Sau động từ “be” cần một tính từ.

population (n): dân số

overpopulated (adj): đông dân

Tạm dịch: Các thành phố sẽ quá đông dân và giao thông sẽ trở nên khó khăn.

Đáp án: overpopulated

21. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Như đã nêu trong đoạn 1, bão nhiệt đới là những cơn bão có sức gió _____.

A. hơn 100 kph

B. ít nhất 200 kph

C. dưới 100 kph

D. không ít hơn 200 kph

Thông tin: tropical cyclones are huge rotating storms 200 to 2,000 kilometers wide with winds that blow at speeds of more than 100 kilometers per hour (kph).

Tạm dịch: nhưng những cơn bão nhiệt đới là những cơn bão lớn xoay quanh 200 đến 2.000 km với những sức gió lên tới hơn 100 km một giờ (kph).

Chọn A

22. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Từ “they” trong đoạn 1 nhắc tới _____.

A. những cái tên ngọt ngào

B. tốc độ gió

C. bão nhiệt đới

D. các chuyên gia thời tiết

Thông tin: Weather professionals know them as tropical cyclones, but **they** are called hurricanes in the Caribbean Sea, typhoons in the Pacific Ocean, and cyclones in the Indian Ocean.

Tạm dịch: Các chuyên gia thời tiết biết chúng là những cơn bão nhiệt đới, nhưng **chúng** được gọi là “hurricanes” ở biển Caribbean, “typhoons” ở Thái Bình Dương và “cyclones” ở Ấn Độ Dương.

Chọn C

23. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Theo đoạn văn, bão nhiệt đới được gọi là “typhoons” ở _____.

- A. Ấn Độ Dương
- B. Bắc Băng Dương
- C. Đại Tây Dương
- D. Thái Bình Dương

Thông tin: Weather professionals know them as tropical cyclones, but **they** are called hurricanes in the Caribbean Sea, typhoons in the Pacific Ocean, and cyclones in the Indian Ocean.

Tạm dịch: Các chuyên gia thời tiết biết chúng là những cơn bão nhiệt đới, nhưng **chúng** được gọi là “hurricanes” ở biển Caribbean, “typhoons” ở Thái Bình Dương và “cyclones” ở Ấn Độ Dương.

Chọn D

24. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Điều nào sau đây xảy ra đầu tiên trong quá trình hình thành bão?

- A. Nước dạng lỏng rơi xuống.
- B. Không khí ẩm, ẩm di chuyển lên trên.
- C. Ngưng tụ hơi nước.
- D. Tốc độ gió đạt 118 kph.

Thông tin: Tropical cyclones begin over water that is warmer than 27 degrees Celsius (80 degrees Fahrenheit) slightly north or south of the earth’s equator. Warm, humid air full of water vapor moves upward.

Tạm dịch: Bão nhiệt đới bắt đầu trên mặt nước khi nhiệt độ nóng hơn 27 độ C (80 độ F) ở phía bắc hoặc phía nam của đường xích đạo trái đất. Không khí ẩm áp, ẩm ướt đầy hơi nước di chuyển lên trên.

Chọn B

25. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

evacuate (v): sơ tán

- A. di chuyển đến những nơi an toàn hơn
- B. đưa ra dự đoán chính xác
- C. có biện pháp phòng ngừa

D. gọi cứu trợ

=> evacuate = move to safer places

Thông tin: More accurate forecasting could help people decide to **evacuate** when a storm is on the way.

Tạm dịch: Dự báo chính xác hơn có thể giúp mọi người quyết định sơ tán khi một cơn bão đang đến.

Chọn A.

Dịch bài đọc:

Mặc dù được gọi bằng những cái tên nghe có vẻ ngọt ngào như Firinga hoặc Katrina, nhưng những cơn bão nhiệt đới là những cơn bão lớn xoay quanh 200 đến 2.000 km với những sức gió lên tới hơn 100 km một giờ (kph). Các chuyên gia thời tiết biết chúng là những cơn bão nhiệt đới, nhưng chúng được gọi là "hurricanes" ở biển Caribbean, "typhoons" ở Thái Bình Dương và "cyclones" ở Ấn Độ Dương. Chúng xảy ra ở cả bắc và nam bán cầu. Những cơn bão lớn đã phá hủy các thành phố và giết chết hàng trăm ngàn người.

Bão nhiệt đới bắt đầu trên mặt nước khi nhiệt độ nóng hơn 27 độ C (80 độ F) ở phía bắc hoặc phía nam của đường xích đạo trái đất. Không khí ẩm áp, ẩm ướt đầy hơi nước di chuyển lên trên. Vòng quay trái đất khiến cơn bão đang phát triển bắt đầu xoay quanh tâm của nó (được gọi là mắt bão). Ở một độ cao nhất định, hơi nước ngưng tụ, chuyển thành chất lỏng và giải phóng nhiệt. Nhiệt thu hút nhiều không khí và hơi nước lên trên, tạo ra một vòng quay khi không khí và hơi nước tăng lên và nước dạng lỏng rơi xuống. Nếu vòng quay tăng tốc cho đến khi gió đạt 118 km mỗi giờ, thì cơn bão đủ điều kiện là một cơn bão nhiệt đới.

Hầu hết các trường hợp tử vong trong các cơn bão nhiệt đới là do bão dâng. Đây là sự dâng cao ở mực nước biển, đôi khi từ bảy mét trở lên, do cơn bão đẩy vào bề mặt đại dương. Nước dâng do bão được cho là nguyên nhân của trận lụt ở New Orleans năm 2005. Bão dâng do cơn bão Nargis năm 2008 ở Myanmar đã đẩy nước biển sâu gần bốn mét vào sâu khoảng 40 km vào đất liền, làm cho nhiều người thiệt mạng.

Chưa bao giờ dễ dàng để dự báo một cơn bão nhiệt đới một cách chính xác. Mục tiêu là để biết thời gian và địa điểm cơn bão nhiệt đới tiếp theo sẽ hình thành. David Nolan, một nhà nghiên cứu thời tiết từ Đại học Miami nói rằng: "Và chúng ta vẫn chưa thể thực sự làm được điều đó,". Hướng đi và sức mạnh của các cơn bão nhiệt đới cũng khó dự đoán, ngay cả với sự trợ giúp của máy tính. Trong thực tế, dự báo dài hạn kém; những sự khác biệt nhỏ trong sự kết hợp của các yếu tố thời tiết dẫn đến những cơn bão rất khác nhau. Dự báo chính xác hơn có thể giúp mọi người quyết định sơ tán khi một cơn bão đang đến.

26. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

stop (v): dừng lại

end (v): kết thúc

break (v): phá vỡ

leave (v): rời khỏi

However, you don't have to (26) working to study.

Tạm dịch: Tuy nhiên, bạn không phải ngừng làm việc để học.

Chọn A

27. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

ever (adv): từng

never (adv): chưa bao giờ

often (adv): thỉnh thoảng

always (adv): luôn luôn

Hai trạng từ thường được dùng trong thì hiện tại đơn: ever, never

If you have ___(27)___ studied before, you will enjoy the special, new pleasure of increasing your knowledge.

Tạm dịch: Nếu bạn chưa từng học trước đây, bạn sẽ tận hưởng niềm vui mới, đặc biệt để tăng kiến thức của bạn.

Chọn B

28. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

join (something) (v): tham gia

enter (something) (v): vào

arrive (at/in/on something) (v): đến

go (to something) (v): đi

You don't actually ___(28)___ to the Open University for lectures, but study at home, using television, radio and computer software.

Tạm dịch: Bạn không thực sự đến Đại học Mở để nghe giảng, mà là học ở nhà, sử dụng truyền hình, radio và phần mềm máy tính.

Chọn D

29. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

give (v): tặng, cho

attend (v): tham gia

learn (v): học

study (v): học

You can ___(29)___ one class a month if you wish at an Open University center.

Tạm dịch: Bạn có thể tham dự một lớp học trong vòng một tháng nếu bạn muốn tại một trung tâm Đại học Mở.

Chọn B

30. C

Kiến thức: Câu điều kiện loại 1

Giải thích:

Câu điều kiện loại 0 diễn tả một hệ quả tất yếu sẽ xảy ra.

Cấu trúc: If + S + V(s,es), S + will + V(s,es)

would like + to V: muốn làm gì

If you ___(30)___ like to know more, all you have to do is complete the form below.

Tạm dịch: Nếu bạn muốn biết thêm, tất cả những gì bạn cần làm là hoàn thành mẫu dưới đây.

Chọn C

Dịch bài đọc:

Giống như bất kỳ trường đại học nào khác, Đại học Mở có thể cung cấp cho bạn một tấm bằng. Tuy nhiên, bạn không phải nghĩ việc để học. Nó cũng có thể mang đến nhiều lợi ích. Nếu bạn chưa từng học trước đây, bạn sẽ tận hưởng niềm vui mới, đặc biệt để tăng kiến thức của bạn. Bạn sẽ kết bạn với các kiểu người khác nhau. Bạn cũng có thể nhận thấy rằng trình độ chuyên môn tạo ra các cơ hội nghề nghiệp mới.

Bạn không thực sự đến Đại học Mở để nghe giảng, mà là học ở nhà, sử dụng truyền hình, radio và phần mềm máy tính. Bạn có thể tham dự một lớp học trong một tháng nếu bạn muốn tại một trung tâm Đại học Mở. Tất nhiên, vẫn có những kỳ thi để làm, như ở bất kỳ trường đại học nào khác. Nếu bạn muốn biết thêm chi tiết, tất cả những gì bạn phải làm là hoàn thành mẫu dưới đây. Nó có thể là sự khởi đầu của một giai đoạn mới tuyệt vời trong cuộc sống của bạn.

31.

Kiến thức: Rút gọn mệnh đề quan hệ

Giải thích:

- Để nối hai câu trên phải sử dụng mệnh đề quan hệ.

Danh từ được lặp lại ở hai mệnh đề là: The building – It

Cần một đại từ quan hệ thay thế cho vật (The building), đóng vai trò chủ ngữ trong mệnh đề quan hệ nên dùng “which”.

Cấu trúc: ... N(thing) + which + V + ...

=> The building which was destroyed in the earthquake is the highest one in our city.

- Rút gọn mệnh đề quan hệ: lược bỏ đại từ quan hệ, động từ “be”, đồng thời:

Dùng cụm V.ing nếu chủ động.

Dùng cụm V.p.p nếu bị động.

which was destroyed => destroyed

Tạm dịch: Tòa nhà bị phá hủy trong trận động đất là tòa nhà cao nhất trong thành phố của chúng tôi.

Đáp án: The building destroyed in the earthquake is the highest one in our city.

32.

Kiến thức: Rút gọn mệnh đề quan hệ

Giải thích:

- Để nối hai câu trên phải sử dụng mệnh đề quan hệ.

Danh từ được lặp lại ở hai mệnh đề là: The man – He

Cần một đại từ quan hệ thay thế cho người (The building), đóng vai trò chủ ngữ trong mệnh đề quan hệ nên dùng “who”.

Cấu trúc: ... N(person) + who + V + ...

=> The man who talked to you yesterday is our English teacher.

- Rút gọn mệnh đề quan hệ: lược bỏ đại từ quan hệ, động từ “be”, đồng thời:

Dùng cụm V.ing nếu chủ động.

Dùng cụm V.p.p nếu bị động.

who talked => talking

Tạm dịch: Người đàn ông nói chuyện với bạn ngày hôm qua là giáo viên tiếng Anh của chúng tôi.

Đáp án: The man talking to you yesterday is our English teacher.

33.

Kiến thức: Rút gọn mệnh đề

Giải thích:

Khi rút gọn mệnh đề chứa hành động xảy ra trước, lược bỏ liên từ (after, before,...), chủ ngữ và sử dụng cụm “having V.p.p”.

After she had read ... = Having read ...

Tạm dịch: Sau khi đọc cuốn sách của mình một cách cẩn thận, cô ấy đã tự tin làm các bài tập.

Đáp án: Having read her book carefully, she did the exercises confidently.

34.

Kiến thức: Từ vựng, phân từ hoàn thành

Giải thích:

Chủ động: S + accused + O + of + V.ing/having V.p.p: đổ lỗi, buộc tội ai làm gì

Bị động: S + to be + accused + of + V.ing/having V.p.p: bị đổ lỗi, buộc tội làm gì

Ở đây hành động “had played” diễn ra trước hành động “was accused” nên dùng cụm “having V.p.p”.

Tạm dịch: Lan bị kết tội trốn học.

Đáp án: Lan was accused of having played truant for class.

35.

Kiến thức: Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn

Giải thích:

Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn diễn tả hành động bắt đầu ở quá khứ và còn đang tiếp tục ở hiện tại (nhấn mạnh tính liên tục).

Dấu hiệu: hành động bắt đầu từ quá khứ “started studying her lesson since 7 o’clock” và vẫn đang tiếp tục ở hiện tại “is still studying”.

Câu trúc: S + have/has + been + V.ing

Tạm dịch: Mai đã liên tục học bài học từ 7 giờ.

Đáp án: Mai has been studying her lesson since 7 o’clock.

36.

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Sau động từ “be” và trạng từ “very” cần tính từ.

boring and depressing: buồn tẻ và chán nản

If you can’t laugh, life would be very **(36) boring and depressing**.

Tạm dịch: Nếu bạn không thể cười, cuộc sống sẽ rất buồn tẻ và chán nản.

Đáp án: boring and depressing

37.

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Cấu trúc: one of + so sánh nhất + danh từ số nhiều (một trong những... nhất)

most beautiful: đẹp nhất

The sound of laughter is one of the **(37) most beautiful** sounds in the world.

Tạm dịch: Âm thanh của tiếng cười là một trong những âm thanh đẹp nhất trên thế giới.

Đáp án: most beautiful

38.

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Sau động từ “is” cần tính từ hoặc danh từ.

infectious (a): có tính lây nhiễm, lan tỏa

Their laughter is **(38) infectious**.

Tạm dịch: Tiếng cười của chúng lan tỏa đến người khác.

Đáp án: infectious

39.

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Sau mạo từ “the” cần danh từ/ cụm danh từ.

I think I heard somewhere that laughter is the **(39) best medicine**.

Tạm dịch: Tôi nghĩ rằng tôi đã nghe thấy ở đâu đó rằng tiếng cười là liều thuốc tốt nhất.

Đáp án: best medicine

40.

Kiến thức: Nghe hiểu**Giải thích:**

Sau chủ ngữ số ít “a good laugh” cần động từ chia số ít.

That’s so true. I also think a good laugh (40) **keeps** you healthy.

Tạm dịch: Tôi cũng nghĩ rằng một tiếng cười tốt giúp bạn khỏe mạnh.

Đáp án: keeps

Bài nghe:

Laughter is what makes the world go round. If you can’t laugh, life would be very boring and depressing. The sound of laughter is one of the most beautiful sounds in the world. Just hearing it makes me smile and want to laugh too. I have to find out what’s funny so I can share the joke, or share the fun. I particularly love the sound of small children laughing. Their laughter is infectious. It’s amazing the things they find to laugh about. I think I heard somewhere that laughter is the best medicine. That’s so true. I also think a good laugh keeps you healthy. A few people I know belong to a laughter club. They stand around in circles and laugh. Yes, laughter really is one of the best things we do.

Dịch bài nghe:

Tiếng cười là những gì làm cho thế giới quay tròn. Nếu bạn không thể cười, cuộc sống sẽ rất buồn tẻ và chán nản. Âm thanh của tiếng cười là một trong những âm thanh đẹp đẽ nhất trên thế giới. Chỉ cần nghe nó thôi cũng khiến tôi mỉm cười và muốn cười lớn lên. Tôi phải tìm ra những gì vui nhộn để tôi có thể chia sẻ trò đùa, hoặc chia sẻ niềm vui. Tôi đặc biệt yêu thích tiếng cười của trẻ nhỏ. Tiếng cười của chúng có thể lan tỏa đến mọi người. Thật tuyệt vời những điều họ tìm thấy để cười. Tôi nghĩ rằng tôi đã nghe ở đâu đó rằng tiếng cười là liều thuốc tốt nhất. Điều đó rất đúng. Tôi cũng nghĩ rằng một tiếng cười tốt giúp bạn khỏe mạnh. Một vài người tôi quen thuộc về một câu lạc bộ tiếng cười. Họ đứng xung quanh thành vòng tròn và cười. Vâng, tiếng cười thực sự là một trong những điều tốt nhất chúng ta làm.

----HẾT----